

Đơn vị: UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT  
CHƯƠNG: 800

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị: UBND phường Đoàn Kết  
Mã số: 2803388  
Mã KBNN nơi giao dịch: 3161

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT  | Nội dung                                                               | Tổng cộng | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| A    | B                                                                      | 1         | C       |
| I    | Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                               | 0         |         |
| 1    | Số thu phí, lệ phí                                                     |           |         |
| 2    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                       |           |         |
| 3    | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                |           |         |
| II   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                         | 859       |         |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                                 | 0         |         |
| 1.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 1.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 0         |         |
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo      |           |         |
| 2.2  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 2.3  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 3    | Kinh phí giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                 | 0         |         |
| 3.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 3.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                 | 0         |         |
| 4.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 4.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 5    | Chi đảm bảo xã hội                                                     | 0         |         |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 6    | Chi các hoạt động kinh tế                                              | 859       |         |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                | 859       |         |
| -    | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng                  | 859       |         |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                        | 0         |         |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 8    | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin                                        | 0         |         |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình                                  | 0         |         |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao                                        | 0         |         |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |         |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |         |

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**  
(Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách phường năm 2026)  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND phường Đoàn Kết)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| STT  | Nội dung                                                               | Tổng cộng | Chi tiết theo đơn vị sử dụng     |     | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------|-----|---------|
|      |                                                                        |           | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị | ... |         |
| A    | B                                                                      | 1=2       | 2                                |     | C       |
| I    | Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                               | 0         | 0                                |     |         |
| 1    | Số thu phí, lệ phí                                                     |           |                                  |     |         |
| 2    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                       |           |                                  |     |         |
| 3    | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                |           |                                  |     |         |
| II   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                         | 859       | 859                              |     |         |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                                 | 0         | 0                                |     |         |
| 1.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 1.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 0         | 0                                |     |         |
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo      |           |                                  |     |         |
| 2.2  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 2.3  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 3    | Kinh phí giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                 | 0         | 0                                |     |         |
| 3.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 3.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                 | 0         | 0                                |     |         |
| 4.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 4.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 5    | Chi đảm bảo xã hội                                                     | 0         | 0                                |     |         |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 6    | Chi các hoạt động kinh tế                                              | 859       | 859                              |     |         |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                | 859       | 859                              |     |         |
| -    | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng                  | 859       | 859                              |     |         |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                        | 0         | 0                                |     |         |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 8    | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin                                        | 0         | 0                                |     |         |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình                                  | 0         | 0                                |     |         |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao                                        | 0         | 0                                |     |         |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                      |           |                                  |     |         |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                |           |                                  |     |         |
|      | Mã số đơn vị sử dụng ngân sách                                         |           | 1163283                          |     |         |
|      | Mã số kho bạc nhà nước nơi giao dịch                                   | 3161      | 3161                             |     |         |